

Số: 1143/PVCFC-IR

Cà Mau, ngày 10 tháng 08 năm 2022

V/v báo cáo tài chính bán niên đã soát xét
năm 2022.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Công bố báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2022 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 10/08/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC công ty mẹ bán niên năm 2022 (soát xét);
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2022 (soát xét);
- Công văn số 1141/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

Ngày: 10/08/2022 14:39

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1141/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm
năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau soát xét kỳ 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ

đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 6 tháng đầu năm 2022	Số liệu 6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2022 so với năm 2021		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.695,48	480,28	2.215,20	461,23%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.532,23	445,48	2.086,76	468,43%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.702,25	484,21	2.218,04	458,08%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.537,59	448,20	2.089,40	466,18%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất sau soát xét 6 tháng đầu năm năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Giá bán phân bón tăng cao làm cho doanh thu bán hàng tăng, lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu bán hàng công ty mẹ đạt 8.451 tỷ đồng, tăng 90,5% so với cùng kỳ năm 2021.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn 95%, từ mức 70,11 tỷ trong 6 tháng đầu năm 2021 lên 136,7 tỷ trong 6 tháng đầu năm 2022, tăng 66,61 tỷ đồng.

- Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí logistics tăng. Tuy nhiên nhờ giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 468,43% và 466,18% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí

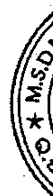


Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Ủy viên
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Ông Lê Đức Quang	Ủy viên
Ông Trương Hồng	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Hoa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

||:|
:O|
|E|N
|L|
|E|
/a||

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

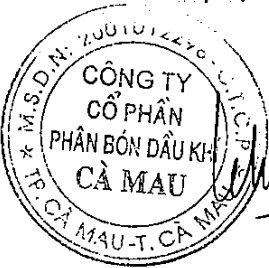
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

*(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 106/UQ-PVCFC
ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Công ty)*

Ngày 08 tháng 8 năm 2022.

11/01. HOIEN 1/21

Số: 0225/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

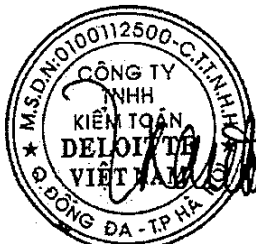
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Thanh tra Chính phủ chưa có kết luận chính thức liên quan đến việc xác định giá trị tiềm năng phát triển trong công tác quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty cũng đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 20 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.750.011.849.545	7.228.151.754.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.995.357.829.027	410.279.110.776
1. Tiền	111		845.357.829.027	410.279.110.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.150.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.212.000.000.000	4.362.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.212.000.000.000	4.362.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		919.392.120.707	186.327.493.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	747.667.822.141	43.765.470.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	111.688.650.200	85.772.664.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	101.528.616.795	94.250.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.492.968.429)	(37.461.292.602)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.517.820.969.986	2.174.888.053.689
1. Hàng tồn kho	141		2.517.820.969.986	2.174.888.053.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.440.929.825	94.657.097.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	47.908.760.642	41.352.623.692
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56.776.843.116	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	755.326.067	502.202.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.111.395.860.073	3.771.760.888.975
I. Tài sản cố định	220		2.752.692.218.972	3.364.971.484.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.720.544.367.384	3.326.036.280.922
- Nguyên giá	222		15.056.504.055.085	14.982.893.309.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.335.959.687.701)	(11.656.857.028.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	32.147.851.588	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		154.981.996.683	152.720.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(122.834.145.095)	(113.785.760.388)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.645.713.944	66.117.926.735
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	42.645.713.944	66.117.926.735
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		295.231.677.157	319.845.228.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	295.231.677.157	308.109.083.501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	11.736.144.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.861.407.709.618	10.999.912.643.657

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

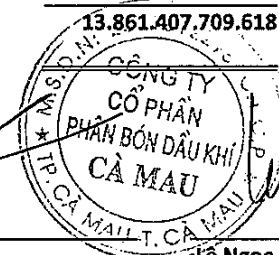
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.921.706.003.070	3.557.074.041.533
I. Nợ ngắn hạn	310		3.233.047.910.982	3.152.336.868.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.035.300.164.192	773.882.972.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	256.454.856.083	285.544.035.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	30.173.341.445	94.128.886.543
4. Phải trả người lao động	314		86.789.334.918	179.102.501.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	415.626.859.181	552.937.882.159
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	356.717.301.344	386.214.561.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	469.393.189.136	685.901.453.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	419.329.101.470	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	163.263.763.213	194.624.574.328
II. Nợ dài hạn	330		688.658.092.088	404.737.173.314
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	688.658.092.088	404.737.173.314
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.939.701.706.548	7.442.838.602.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	9.939.701.706.548	7.442.838.602.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.720.763.189.483	961.092.701.356
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.924.938.517.065	1.187.745.900.768
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.188.301.110.768	108.687.381.882
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.736.637.406.297	1.079.058.518.886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.861.407.709.618	10.999.912.643.657



Đạm Thị Thúy An
 Người lập biểu



Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng





Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	8.451.154.178.009	4.434.607.045.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	269.745.853.560	200.094.650.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.181.408.324.449	4.234.512.394.429
4. Giá vốn hàng bán	11	28	4.877.701.327.033	3.452.997.526.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.303.706.997.416	781.514.867.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	136.724.789.586	70.112.887.443
7. Chi phí tài chính	22	31	32.640.477.859	15.429.157.581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.342.974.427	5.007.766.068
8. Chi phí bán hàng	25	32	295.736.667.554	151.664.548.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	421.996.476.817	205.916.834.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.690.058.164.772	478.617.215.109
11. Thu nhập khác	31	33	8.893.781.712	2.592.273.486
12. Chi phí khác	32	33	3.471.264.970	929.741.800
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	5.422.516.742	1.662.531.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.695.480.681.514	480.279.746.795
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	151.509.576.412	30.645.674.651
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		11.736.144.678	4.156.620.880
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.532.234.960.424	445.477.451.264


Đàm Thị Thúy An
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.695.480.681.514	480.279.746.795
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	687.258.590.216	672.751.452.226
Các khoản dự phòng	03	423.360.777.297	105.001.364.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.808.840.631)	(1.215.444.311)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(105.423.690.145)	(57.519.959.382)
Chi phí lãi vay	06	7.342.974.427	5.007.766.068
Các khoản điều chỉnh khác	07	299.497.853.502	53.364.416.311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.003.708.346.180	1.257.669.341.907
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(722.027.273.505)	57.273.018.840
Tăng hàng tồn kho	10	(342.932.916.297)	(64.896.680.537)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.711.117.124)	531.184.225.743
Giảm chi phí trả trước	12	6.321.269.394	30.995.366.841
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.965.420.822)	(8.511.780.782)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(211.636.962.518)	(35.361.571.159)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(82.121.958.515)	(72.402.616.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.612.633.966.793	1.695.949.304.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.928.734.181)	(76.094.049.438)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.880.000.000.000)	(2.500.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.030.000.000.000	1.870.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.522.539.458	51.905.373.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(812.406.194.723)	(654.188.676.361)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

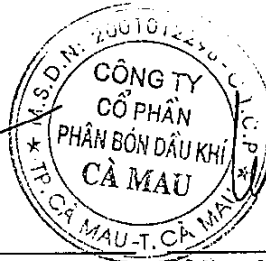
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.391.305.905.212	480.628.347.066
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.606.680.511.364)	(871.706.584.348)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.055.000)	(43.880.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(215.428.661.152)	(391.122.117.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.584.799.110.918	650.638.510.240
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	410.279.110.776	507.850.887.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	279.607.333	(393.655.689)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.995.357.829.027	1.158.095.742.307

Đàm Thị Thúy An
 Người lập biểu

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 thay đổi lần thứ 6 ngày 14 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.022)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCF ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCF ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

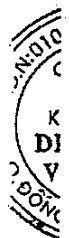
Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh số 379/QĐ-TTTP ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ đã kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước, thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Theo đó, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần là ngày 15 tháng 01 năm 2015 ("ngày cổ phần hóa").



Công ty đã tiến hành các điều chỉnh theo các văn bản nói trên trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong đó, đối với khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTCT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Đoàn Thanh tra Chính phủ và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014, được Công ty phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn (lợi thế thương mại) và phải trả khác chờ xử lý mà chưa ghi nhận tăng vốn nhà nước và chưa nộp số tiền này về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Nội dung này sẽ được xử lý (bao gồm cả việc hạch toán kế toán) khi có kết luận chính thức của Thanh tra Chính phủ (chi tiết tại Thuyết minh số 11). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được kết luận chính thức của Thanh tra Chính phủ liên quan đến vấn đề nói trên.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3 - 6

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí thương hiệu Tập đoàn, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTCT của Đoàn Thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí thương hiệu Tập đoàn, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo dự toán đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

11/11/2022
BỘ TÀI CHÍNH

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi giảm thuế suất và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.975.591.516	1.348.749.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	843.382.237.511	408.930.361.068
Các khoản tương đương tiền (i)	1.150.000.000.000	-
	1.995.357.829.027	410.279.110.776

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</i>	5.212.000.000.000	5.212.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	5.212.000.000.000	5.212.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5%/năm đến 5,35%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có giá trị 200 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Thủ Thiêm được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (chi tiết tại thuyết minh số 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau (“Oceanbank”). Theo Công văn số 17/2015/CV-GĐCNCM ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Oceanbank, thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank từ ngày 11 tháng 2 năm 2015. Ngày 23 tháng 02 năm 2021, Công ty đã gửi Công văn số 233/PVCFC-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc chi trả khoản tiền gửi có kỳ hạn nói trên nhưng chưa được giải quyết, hiện tại khoản tiền gửi này đang được áp dụng mức lãi suất 3,5%/năm và số tiền lãi định kỳ được chuyển vào tài khoản không kỳ hạn của Công ty mở tại Oceanbank. Tuy nhiên do SBV đã chính thức tiếp quản Oceanbank và chuyển đổi mô hình hoạt động Oceanbank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 08 tháng 5 năm 2015, nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
Giá gốc				
20.826.250.000	-	20.826.250.000	-	-
20.826.250.000	-	20.826.250.000	-	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	162.357.033.438	157.367.907.266	4.989.126.172	139.833.454.062	136.498.526.197	3.334.927.865

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Samsung C&T Corporation	738.955.035.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hiệp Loan	7.925.000.000	-
Các khách hàng khác	787.787.141	43.765.470.683
	747.667.822.141	43.765.470.683

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lê Văn Dũng	16.000.000.000	-
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	-	41.220.000.000
Các nhà cung cấp khác	95.688.650.200	44.552.664.411
	111.688.650.200	85.772.664.411
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	10.677.213.191	4.120.637.390

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	51.552.246.576	34.651.095.889
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i)	43.228.523.461	43.228.523.461
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.681.318.700	1.637.232.000
Ký cược, ký quỹ	159.000.000	115.000.000
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	13.048.564.000
Phải thu khác	907.528.058	1.570.235.178
	101.528.616.795	94.250.650.528

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để hoàn khoản thuế nhà thầu này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	1.735.555.032	43.228.523.461	5.767.230.859
	43.228.523.461	1.735.555.032	43.228.523.461	5.767.230.859
Giá trị dự phòng		41.492.968.429		37.461.292.602
		41.492.968.429		37.461.292.602

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	257.175.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	548.787.889.672	-	536.875.667.895	-
Công cụ, dụng cụ	18.611.939.227	-	27.062.487.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	170.246.051.443	-	155.985.809.354	-
Thành phẩm	1.254.290.613.014	-	736.584.810.709	-
Hàng hoá	525.884.476.630	-	461.204.278.172	-
	2.517.820.969.986	-	2.174.888.053.689	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	13.771.126.007	13.324.792.803
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.766.218.887	3.655.465.009
Chi phí thương hiệu Tập đoàn	9.752.772.396	-
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	7.303.603.893	11.335.201.843
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	4.957.748.857	12.956.626.608
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	357.290.602	80.537.429
	47.908.760.642	41.352.623.692
b. Dài hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.649.953.914	43.944.761.116
Chi phí sửa chữa tài sản	1.181.791.599	2.591.739.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	340.459.189	513.110.002
	295.231.677.157	308.109.083.501

(i) Thể hiện khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014 giữa Biên bản số 379/QĐ-TTTP của Đoàn Thanh tra Chính phủ ngày 30 tháng 7 năm 2018 về kiểm tra, xác minh việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tại Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và chứng thư định giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ký ngày 09 tháng 7 năm 2014.

Theo Biên bản thẩm tra số 4287/BB-DKVN ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau và Quyết định số 4825/QĐ-DKVN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 15 tháng 01 năm 2015, giá trị tiềm năng phát triển được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn (lợi thế thương mại) và phải trả khác chờ xử lý mà chưa ghi nhận tăng vốn nhà nước và chưa nộp số tiền này về quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Nội dung này sẽ được xử lý (bao gồm cả việc hạch toán kế toán) khi có kết luận chính thức của Thanh tra Chính phủ (chi tiết tại Thuyết minh số 02). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được kết luận chính thức của Thanh tra Chính phủ liên quan đến vấn đề nói trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	3.817.924.593.524	10.939.708.565.656	93.001.816.206	72.888.360.611	59.369.973.815	14.982.893.309.812						
Mua sắm mới trong kỳ	-	2.005.907.173	1.888.340.829	-	-	3.894.248.002						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	69.716.497.271	-	-	-	69.716.497.271						
Số dư cuối kỳ	3.817.924.593.524	11.011.430.970.100	94.890.157.035	72.888.360.611	59.369.973.815	15.056.504.055.085						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	2.869.869.147.757	8.646.882.503.113	63.983.082.342	57.430.949.547	18.691.346.131	11.656.857.028.890						
Khấu hao trong kỳ	166.464.415.443	508.407.595.629	2.300.006.827	1.849.396.656	81.244.256	679.102.658.811						
Số dư cuối kỳ	3.036.333.563.200	9.155.290.098.742	66.283.089.169	59.280.346.203	18.772.590.387	12.335.959.687.701						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	948.055.445.767	2.292.826.062.543	29.018.733.864	15.457.411.064	40.678.627.684	3.326.036.280.922						
Tại ngày cuối kỳ	781.591.030.324	1.856.140.871.358	28.607.067.866	13.608.014.408	40.597.383.428	2.720.544.367.384						

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm” để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (chi tiết tại Quyết minh số 20). Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 657.148.078.824 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 694.517.604.595 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 498.620.083.174 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 370.623.886.763 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.194.885.567	14.080.000.000	116.446.077.960	152.720.963.527
Tăng trong kỳ	-	529.100.000	1.731.933.156	2.261.033.156
Số dư cuối kỳ	22.194.885.567	14.609.100.000	118.178.011.116	154.981.996.683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	8.860.538.382	14.080.000.000	90.845.222.006	113.785.760.388
Khấu hao trong kỳ	638.036.486	44.454.064	8.365.894.157	9.048.384.707
Số dư cuối kỳ	9.498.574.868	14.124.454.064	99.211.116.163	122.834.145.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139
Tại ngày cuối kỳ	12.696.310.699	484.645.936	18.966.894.953	32.147.851.588

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 73.819.951.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 73.623.851.676 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	15.125.507.539	13.369.078.535
Đầu tư xây dựng tuyến đường số 1	9.324.341.881	439.219.804
Hệ thống tách CO2	-	35.991.722.935
Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
Các công trình khác	18.195.864.524	11.802.417.759
	42.645.713.944	66.117.926.735

11/01/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	737.063.170.397	737.063.170.397	423.982.939.595	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.144.133.993	62.144.133.993	55.878.041.576	55.878.041.576
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	35.803.035.000	35.803.035.000	2.904.449.000	2.904.449.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	29.115.783.491	29.115.783.491	1.946.309.432	1.946.309.432
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	20.077.276.808	20.077.276.808	19.494.639.698	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	10.950.636.843	10.950.636.843	9.641.953.352	9.641.953.352
Phải trả cho các đối tượng khác	140.146.127.660	140.146.127.660	260.034.639.870	260.034.639.870
	1.035.300.164.192	1.035.300.164.192	773.882.972.523	773.882.972.523

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
 (chỉ tiết tại Thuyết minh số 36)

871.707.633.823	871.707.633.823	527.397.962.287	527.397.962.287
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sayimex Ta Mchas SRE Co., Ltd	109.171.040.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	31.632.500.000	-
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	25.201.738.240	161.449.115.240
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	18.724.684.999	29.706.589.514
Chhun Sok An Co., Ltd	14.569.250.632	2.351.963.621
Các khách hàng khác	57.155.642.212	92.036.366.950
	256.454.856.083	285.544.035.325
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.000.000	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	191.119.392	351.837.762	160.718.370
Tiền thuế đất	397.346.605	157.591.158	157.591.158	397.346.605
Thuế khác	-	338.158.415	430.563.783	92.405.368
	502.202.329	686.868.965	939.992.703	755.326.067
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.193.741.917	1.193.741.917	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.938.999.348	151.509.576.412	211.636.962.518	25.811.613.242
Thuế tài nguyên	216.306.450	1.319.467.800	1.314.158.250	221.616.000
Thuế xuất khẩu	-	174.779.975.176	174.779.975.176	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.969.476.745	49.573.692.647	53.403.057.189	4.140.112.203
Thuế khác	4.104.000	236.681.760	240.785.760	-
Các khoản phải nộp khác	-	708.750.000	708.750.000	-
	94.128.886.543	379.325.885.712	443.281.430.810	30.173.341.445

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại (i)	269.745.853.560	199.515.410.195
Chi phí xúc tiến bán hàng, quảng cáo, an sinh xã hội	50.777.169.629	26.693.725.725
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	34.118.666.610	295.317.116.756
Phải trả tiền khí	27.796.349.203	19.019.656.275
Lãi vay phải trả	665.158.534	1.287.604.929
Các khoản trích trước khác	32.523.661.645	11.104.368.279
	415.626.859.181	552.937.882.159

Trong đó:

Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	27.796.349.203	19.019.656.275
--	----------------	----------------

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng được tạm tính theo chính sách bán hàng đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và thông báo tới khách hàng. Số liệu tạm trích đã được phê duyệt theo quyết định số 13/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Tổng Giám đốc Công ty về việc tạm trích chiết khấu 6 tháng đầu năm 2022.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị tiềm năng phát triển (Thuyết minh 11)	261.059.472.455	261.059.472.455
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Quỹ thưởng an toàn	15.291.672.723	6.572.097.546
Chi phí an sinh xã hội	-	15.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.032.117.008	1.744.232.000
Kinh phí công đoàn	843.342.517	835.096.897
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	243.820.044	13.241.390.131
Phải trả ngắn hạn khác	19.395.463.168	31.910.859.500
	356.717.301.344	386.214.561.958
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	69.135.087.341	69.135.087.341

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	554.114.000.000	554.114.000.000	1.391.305.905.212	1.541.924.755.662	403.495.149.550	403.495.149.550
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	554.114.000.000	554.114.000.000	1.134.243.405.212	1.284.862.255.662	403.495.149.550	403.495.149.550
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	-	257.062.500.000	257.062.500.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	131.787.453.586	131.787.453.586	-	65.889.414.000	65.898.039.586	65.898.039.586
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)	131.787.453.586	131.787.453.586	-	65.889.414.000	65.898.039.586	65.898.039.586
	685.901.453.586	685.901.453.586	1.391.305.905.212	1.607.814.169.662	469.393.189.136	469.393.189.136

(i) Thế hiện khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ ("USD") theo Hợp đồng 168/VCB.TT/22NH-TL ngày 13 tháng 6 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư của khoản vay là 17.440.896 USD (tương đương 403.495.149.550 VND), lãi suất 1,6%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền khí PM3 CAA và 46CN tháng 4 năm 2022 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tài sản đảm bảo của khoản vay là khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 200.000.000 VND tại Ngân hàng này.

(ii) Thế hiện khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HPTDTH-PN/SHB.110100 ngày 08 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) và Công ty với hạn mức 615.700.000 VND cho mục đích tài trợ đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh lần đầu tiên là sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các lần tiếp theo được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm điều chỉnh gần nhất. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án đầu tư sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm có địa chỉ tại Khuôn viên Nhà máy Đạm Cà Mau, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	383.405.915.033	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ (ii)	35.923.186.437	-
	419.329.101.470	-
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	383.405.915.033	-

- (i) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích trước chi phí phải trả tiền khí theo nguyên tắc phân bổ nguồn khí theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo Nghị quyết số 2833/NQ-DKVN ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí bảo dưỡng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo dự toán nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 được phê duyệt theo Nghị quyết số 7030/NQ-DKVN ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	194.624.574.328	154.633.791.397
Trích quỹ trong kỳ	35.927.066.000	39.503.937.000
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	(555.210.000)	(528.642.500)
Sử dụng quỹ trong kỳ	(66.732.667.115)	(66.531.437.955)
Số dư cuối kỳ	163.263.763.213	127.077.647.942

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	404.737.173.314	203.819.014.815
- Trích quỹ trong kỳ (i)	299.497.853.502	53.364.416.311
- Sử dụng quỹ	(15.389.291.400)	(6.064.941.291)
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(187.643.328)	(246.446.111)
Số dư cuối kỳ	688.658.092.088	250.872.043.724

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết số 828/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	5.294.000.000.000	414.542.823.262	583.945.978.675	6.292.488.801.937	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	445.477.451.264	445.477.451.264	
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ	-	133.643.235.379	(133.643.235.379)	-	
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(39.503.937.000)	(39.503.937.000)	
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	528.642.500	528.642.500	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.294.000.000.000	548.186.058.641	856.804.900.060	6.698.990.958.701	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	5.294.000.000.000	961.092.701.356	1.187.745.900.768	7.442.838.602.124	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.532.234.960.424	2.532.234.960.424	
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ này (i)	-	759.670.488.127	(759.670.488.127)	-	
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ này (i)	-	-	(35.927.066.000)	(35.927.066.000)	
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	-	555.210.000	555.210.000	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.294.000.000.000	1.720.763.189.483	2.924.938.517.065	9.939.701.706.548	

(i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 828/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2022.

(ii) Phản ánh điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo Quyết định số 607/QĐ-PVCFC ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2021.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 828/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 952.920.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với tỷ lệ 8%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 cho các Cổ đông.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	6.760.236	489.153
EUR	1.280	1.280

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên,...) và nước ngoài (Campuchia, Ấn Độ,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của sản phẩm Đạm Cà Mau là khoảng 3.318 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoảng 938 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 40% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ này	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.862.642.246.547	3.318.766.077.902	8.181.408.324.449
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.139.212.364.159)	(1.738.488.962.874)	(4.877.701.327.033)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.723.429.882.388	1.580.277.115.028	3.303.706.997.416
Chi phí hoạt động chung			(717.733.144.371)
Doanh thu hoạt động tài chính			136.724.789.586
Chi phí tài chính			(32.640.477.859)
Thu nhập khác			8.893.781.712
Chi phí khác			(3.471.264.970)
Lợi nhuận trước thuế			2.695.480.681.514
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(151.509.576.412)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(11.736.144.678)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.532.234.960.424
Kỳ trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	3.296.097.332.169	938.415.062.260	4.234.512.394.429
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.748.274.827.874)	(704.722.698.633)	(3.452.997.526.507)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	547.822.504.295	233.692.363.627	781.514.867.922
Chi phí hoạt động chung			(357.581.382.675)
Doanh thu hoạt động tài chính			70.112.887.443
Chi phí tài chính			(15.429.157.581)
Thu nhập khác			2.592.273.486
Chi phí khác			(929.741.800)
Lợi nhuận trước thuế			480.279.746.795
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(30.645.674.651)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(4.156.620.880)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			445.477.451.264

// 0 / 2 / 0 / 11

27. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	6.618.418.581.999	3.311.788.423.310
- Bán trong nước	3.299.652.504.097	2.407.595.939.050
- Xuất khẩu	3.318.766.077.902	904.192.484.260
Doanh thu thành phẩm NPK	544.241.632.000	161.538.495.000
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	923.051.341.147	637.468.975.500
- Bán trong nước	923.051.341.147	603.246.397.500
- Xuất khẩu	-	34.222.578.000
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	364.347.026.375	323.266.505.000
Doanh thu dịch vụ	1.095.596.488	544.646.412
	8.451.154.178.009	4.434.607.045.222
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	269.745.853.560	200.094.650.793
	269.745.853.560	200.094.650.793
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	31.700.000.000	7.770.650.000

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	3.466.965.548.761	2.519.550.540.883
Giá vốn thành phẩm NPK	468.050.575.855	123.539.650.053
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	780.079.216.036	562.725.725.514
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	162.605.986.381	247.181.610.057
	4.877.701.327.033	3.452.997.526.507

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.591.547.320.185	2.036.682.552.007
Chi phí nhân công	196.449.633.409	219.059.011.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.258.590.216	672.751.452.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.317.761.863	150.865.016.467
Chi phí dự phòng	4.031.675.827	37.197.088.860
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	299.497.853.502	53.364.416.311
Chi phí khác bằng tiền	240.950.548.731	107.451.740.290
	5.347.053.383.733	3.277.371.277.473



30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	105.423.690.145	57.519.959.382
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.301.099.441	12.592.928.061
	136.724.789.586	70.112.887.443

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.342.974.427	5.007.766.068
Chiết khấu thanh toán	-	1.564.550.000
Phí bảo lãnh	-	180.898.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.297.503.432	8.675.942.931
	32.640.477.859	15.429.157.581

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	18.095.339.469	18.511.803.667
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	117.396.774.712	42.667.626.308
Chi phí quảng cáo, truyền thông	60.783.587.310	22.572.554.526
Chi phí an sinh xã hội	22.000.000.002	12.966.626.000
Chi phí bán hàng tự doanh	14.630.623.358	3.356.542.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.734.152.053	3.046.773.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.053.638.993	20.787.463.650
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.042.551.657	27.755.158.145
	295.736.667.554	151.664.548.462
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	48.265.759.155	47.544.770.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.209.788.211	8.759.323.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.886.067.094	22.580.013.961
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.031.675.827	37.197.088.860
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	299.497.853.502	53.364.416.311
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	39.105.333.028	36.471.220.542
	421.996.476.817	205.916.834.213

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	107.716.000	32.365.580
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	1.037.971.272	552.260.727
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	6.365.342.752	1.212.800.627
Thu nhập khác	1.382.751.688	794.846.552
	8.893.781.712	2.592.273.486
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	3.169.933.886	815.923.682
Chi phí khác	301.331.084	113.818.118
	3.471.264.970	929.741.800
Lợi nhuận khác	5.422.516.742	1.662.531.686

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	151.509.576.412	29.383.636.510
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	1.262.038.141
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	151.509.576.412	30.645.674.651

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.695.480.681.514	480.279.746.795
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước</i>	-	(23.246.224.557)
<i>Trừ: Chiết khấu thương mại kỳ trước được xuất hóa đơn trong kỳ này</i>	(199.514.410.195)	(56.512.371.793)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	6.938.939.466	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.502.905.210.785	400.521.150.445
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	175.762.105.822	62.383.859.923
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50%</i>	2.327.143.104.963	338.137.290.522
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	151.509.576.412	29.383.636.510

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Giá khí được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 theo thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	7.770.650.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.700.000.000	-
	<u>31.700.000.000</u>	<u>7.770.650.000</u>

01
CƠ
T
IÊN
3L
I
E

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.010.423.062.105	1.309.942.825.678
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	185.787.251.572	175.777.805.531
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	155.194.116.788	130.259.075.692
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	76.666.745.901	62.229.938.401
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	20.888.090.595	35.135.944.984
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	16.758.274.967	3.444.511.699
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	9.139.978.451	7.305.057.949
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	7.744.659.516	7.613.006.016
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	5.826.051.749	4.346.274.152
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	5.575.482.003	6.673.082.776
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.980.397.469	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	4.742.940.000	9.792.552.250
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí	3.635.419.797	-
Công ty Bảo hiểm PVI - TP Hồ Chí Minh	2.505.846.331	40.038.978
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	451.582.800	148.978.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	413.116.200	826.232.400
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	370.284.065	314.754.959
Viện Dầu khí Việt Nam	251.437.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	225.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	85.441.180	52.743.000
	2.511.665.178.489	1.753.902.822.465

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	5.200.341.912	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.950.233.939	3.625.959.690
Viện Dầu khí Việt Nam	2.039.369.640	100.410.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	287.267.700	194.267.700
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	200.000.000	200.000.000
	10.677.213.191	4.120.637.390

HỢP TÁC VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	737.063.170.397	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.144.133.993	55.878.041.576
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	29.115.783.491	1.946.309.432
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	20.077.276.808	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	10.950.636.843	9.641.953.352
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	3.915.349.017	2.064.372.418
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	2.849.034.804	2.198.578.740
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam	1.780.020.360	1.780.020.360
	1.203.266.718	2.334.727.086
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	929.228.430	646.391.590
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	776.675.784	745.907.105
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	453.411.766	826.927.766
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	322.535.672	83.478.908
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	127.109.740	189.323.740
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	4.887.397.469
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	220.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	476.953.452
	871.707.633.823	527.397.962.287
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	2.000.000	-
	2.000.000	-
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	27.796.349.203	19.019.656.275
	27.796.349.203	19.019.656.275
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả tiền Khí		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	383.405.915.033	-
	383.405.915.033	-

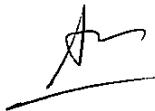
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.283.673.912	13.283.673.912
	69.135.087.341	69.135.087.341

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

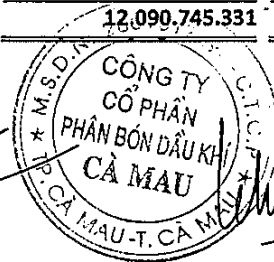
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Trần Ngọc Nguyên	1.064.294.358	1.157.633.402
Văn Tiến Thanh	1.064.294.358	1.166.277.258
Trần Mỹ	849.178.127	971.654.221
Nguyễn Đức Hạnh	849.178.127	971.654.221
Lê Đức Quang	849.178.127	772.008.661
Nguyễn Minh Phương	-	152.727.273
Đỗ Thị Hoa	240.000.000	87.272.727
Trương Hồng	240.000.000	87.272.727
Trần Chí Nguyễn	849.178.127	971.654.221
Lê Ngọc Minh Trí	849.178.127	971.654.221
Nguyễn Tuấn Anh	849.178.127	952.633.457
Nguyễn Thị Hiền	849.178.127	933.417.921
Nguyễn Thanh Tùng	839.329.420	725.108.037
Đinh Như Cường	774.167.387	888.673.178
Phan Thị Cẩm Hương	774.167.387	892.026.469
Đỗ Minh Đương	604.357.525	701.790.076
Trần Văn Bình	545.888.007	97.043.615
Nguyễn Quốc Huy	-	26.727.273
	12.090.745.331	12.527.228.958



Đàm Thị Thúy An
 Người lập biểu



Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022